

Số: 02/2020/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 07 tháng 07 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định giá bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 46/SNN-TTBVTV, ngày 06 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây trồng là cây được thuần hoá, chọn lọc để trồng trọt, đưa vào sản xuất nông nghiệp.
2. Cây hàng năm là cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc.
3. Cây lâu năm là cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.



4. Cây phân tán là cây trồng không tập trung, không thành vườn, cây đơn độc có khoảng cách tối thiểu lớn hơn 02 lần so với khoảng cách quy định, đối tán cây tương tự (khoảng cách 04 mét).

Chương II

BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

Điều 4. Bồi thường đối với cây trồng

1. Mức giá bồi thường đối với cây trồng được áp dụng theo Bảng giá tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Nguyên tắc bồi thường

a) Cây trồng được bồi thường là cây đang phát triển bình thường, xanh tốt hoặc đang cho sản phẩm.

b) Mật độ cây trồng.

Nếu mật độ cây trồng thực tế thấp hơn mật độ được quy định tại Phụ lục 1 thì mật độ bồi thường tính theo mật độ thực tế.

Nếu mật độ cây trồng thực tế cao hơn mật độ được quy định tại Phụ lục 1 thì mật độ bồi thường tính theo mật độ quy định tại Phụ lục này.

c) Người bị thu hồi đất được phép sử dụng cây trồng sau khi nhà nước đã bồi thường.

d) Trong cùng một dự án, nếu giá trị thực tế của từng loại giống cây trong cùng một vườn cây có giá trị thực tế khác nhau thì mức giá bồi thường được tính theo giá trị thực tế của từng loại giống cây.

đ) Đối với các loại cây có giá trị kinh tế cao mà không có hoặc có trong Phụ lục 1 nhưng chưa phản ánh giá trị thực của cây trồng (do không phân loại giống cây trồng cụ thể), thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát giá thực tế thị trường, có văn bản đề xuất mức giá bồi thường cụ thể gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp (sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính) để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

e) Đối với cây phân tán (không tập trung) thì mức hỗ trợ đền bù gấp 02 lần so với giai đoạn sinh trưởng cùng với bảng giá.

g) Bồi thường trong trường hợp Nhà nước chấm dứt hợp đồng đối với các hộ nhận khoán trồng, chăm sóc bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng mà chưa hết thời hạn hợp đồng, thì bồi thường như sau:

Không bồi thường cây trồng rừng là cây trồng chính.

Bồi thường cây trồng rừng là cây phụ trợ, cây trồng dưới tán, cây sản xuất nông lâm kết hợp được phép trồng theo mức độ thực hiện hợp đồng: hộ nhận khoán thực hiện tốt hợp đồng được nghiệm thu hàng năm, mức bồi thường 100% giá quy định; hộ nhận khoán thực hiện hợp đồng không tốt, không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu hàng năm, tùy theo mức độ mà có mức giá bồi thường phù hợp, nhưng không quá 80% giá quy định; hộ bao chiếm, sử dụng đất trái phép không có hợp đồng, mức đền bù không quá 50% giá quy định.

Hộ nhận khoán không được di dời, tận thu, khai thác cây nhà nước đền bù khi chấm dứt hợp đồng.

h) Đối với cây trồng được bồi thường phải nằm trong danh mục được phép sản xuất theo quy định của nhà nước.

Điều 5. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Nguyên tắc bồi thường

a) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

b) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường.

c) Đối với vật nuôi là thủy sản có giá trị kinh tế cao mà không có hoặc có trong Phụ lục 2 và Phụ lục 3 nhưng chưa phản ánh giá trị thực của vật nuôi là thủy sản (do không phân loại giống thủy sản cụ thể), thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát giá thực tế thị trường, có văn bản đề xuất mức giá bồi thường cụ thể gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp (sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính) để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Nếu sản lượng nuôi thực tế tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất cao hơn sản lượng được quy định tại Phụ lục 2 thì lấy sản lượng thực tế làm giá trị để tính toán mức bồi thường.

đ) Nếu sản lượng nuôi thực tế tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất thấp hơn quy định tại Phụ lục 2 Bảng chi phí sản xuất bình quân đối với vật nuôi là thủy sản thì áp dụng mức bồi thường đối với thủy sản nuôi không chuyên canh.

e) Đối với vật nuôi là thủy sản được bồi thường là vật nuôi là thủy sản đó phải nằm trong danh mục được phép sản xuất theo quy định của nhà nước.

2. Phương pháp tính

a) Đối với thủy sản nuôi thương phẩm

Thủy sản nuôi chuyên canh.

Trường hợp không thể di chuyển: Tại thời điểm thu hồi đất, thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường tùy theo đối tượng và thời gian nuôi được áp dụng như sau:

STT	Đối tượng thủy sản		Mức bồi thường (% theo Phụ lục 2)
	Có chu kỳ nuôi	Thời gian nuôi	
1	6 tháng trở lên	Từ 3 tháng trở lên	50%
		Dưới 3 tháng	40%
2	4 - 6 tháng	Từ 2 tháng trở lên	50%
		Dưới 2 tháng	40%

Trường hợp có thể di chuyển: Mức bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra bằng 30% giá trị sản lượng thu hoạch quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này để làm căn cứ tính ra giá trị bồi thường.

Thủy sản nuôi không chuyên canh: Mức bồi thường tối đa bằng 50% mức bồi thường thủy sản nuôi chuyên canh.

b) Đối với sản xuất giống thủy sản

Chi bồi thường chi phí di chuyển, mức bồi thường bằng 20% giá vật nuôi là giống thủy sản thực tế, được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Xử lý các phương án bồi thường

1. Chỉ thực hiện bồi thường đối cây trồng và vật nuôi là thủy sản tồn tại trên đất bị thu hồi trước khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan chức năng được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi.

2. Không bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản do người bị thu hồi đất trồng hoặc nuôi sau khi có thông báo thu hồi đất.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện, đang thực hiện hoặc đã có thông báo chi trả bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa thông báo chi trả thì tiến hành điều chỉnh phương án bồi thường theo Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2020, thay thế Quyết định số 62/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá bồi thường, hỗ trợ hoa màu, cây trái và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các cơ quan đơn vị liên quan theo dõi diễn biến giá trị cây trồng, vật nuôi để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá bồi thường khi có biến động.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định giá bồi thường cây trồng và vật nuôi là thủy sản cho người sử dụng đất bị thu hồi đất trên địa bàn theo đúng Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét quyết định./.

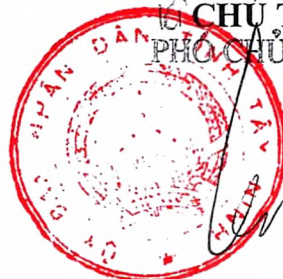
Nơi nhận: *lg*

- Như Điều 8;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ pháp chế - Bộ NNN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- CVP; PVP: Long, Nhung, CVK;
- Như Điều 8;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

25

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số 03./2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BỒI THƯỜNG	GHI CHÚ
I	CÂY HÀNG NĂM			
*	Cây lương thực			
1	Lúa chưa đến kỳ thu hoạch	đồng/m ²	3.600	
2	Bắp ăn trái (Bắp tẻ)	đồng/m ²	4.500	
*	Nhóm cây chất bột có củ			
1	Khoai lang, khoai sọ, khoai môn, củ từ, củ tím, sắn dây, củ lùn, củ tím, bình tinh	đồng/m ²	5.200	
2	Mì	đồng/m ²	6.000	
*	Nhóm cây thực phẩm			
1	Rau muống nước	đồng/m ²	5.400	
2	Rau, hoa màu các loại: Rau cải, rau muống hột, rau má, rau dền, rau mồng tơi, kèo nèo, rau đắng, bạc hà, cà nâu, cà pháo, đậu đũa, đậu que, đậu rồng, khổ qua, mướp, dưa leo, bí đao, bí rợ, đậu bắp, dưa hấu	đồng/m ²	6.000	
3	Nhân sâm, dâu tây, dâu tằm, sâm đất, nha đam, sừng đời	đồng/cây	9.600	
4	Rau thơm các loại: Rau cần, húng cây, húng lũi, rau diếp cá, quế dị, quế, rau răm, rau ôm, hành, hẹ,...	đồng/m ²	12.000	
5	Cây măng tây: Mật độ 20.000 cây/ha			
	- Cây dưới 1 năm	đồng/m ²	36.000	
	- Cây từ 1 năm dưới 2 năm	đồng/m ²	72.000	
	- Cây từ 2 năm dưới 5 năm	đồng/m ²	120.000	
	- Trên 5 năm	đồng/m ²	180.000	
6	Bắp cải (bắp cải đỏ, cải thảo, cải thảo hòa tiễn, bắp cải trắng, bắp cải tím, bắp cải trái tim)	đồng/m ²	36.000	
7	Đậu các loại (trừ đậu phộng)	đồng/m ²	6.200	
*	Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày			
1	Đậu phộng	đồng/m ²	4.400	
2	Mía			
	- Mùa 1	đồng/m ²	9.000	
	- Mùa 2	đồng/m ²	8.000	
	- Mùa 3	đồng/m ²	7.000	

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BỒI THƯỜNG	GHI CHÚ
3	Thuốc lá	đồng/m ²	6.000	
*	Nhóm cây hàng năm khác			
1	Sả	đồng/m ²	6.000	
2	Ớt	đồng/m ²	10.000	
3	Khóm (thom)	đồng/m ²	20.000	
4	Bắp thức ăn gia súc	đồng/m ²	3.500	
II	CÂY LÂU NĂM			
*	Nhóm công nghiệp			
1	Cây điều: Mật độ tối đa 277 cây/ha			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	62.000	
	- Từ 1 đến 3 năm	đồng/cây	130.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	190.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	420.000	
	- Trên 8 năm đến 20 năm	đồng/cây	700.000	
	- Trên 20 năm	đồng/cây	170.000	
2	Tiêu trụ xây gạch: Mật độ 1.400 trụ/ha (2,5 m x 2,5m) chưa tính giá trụ			
	- Dưới 1 năm	đồng/trụ	77.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/trụ	110.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/trụ	376.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/trụ	422.000	
	- Trên 8 đến 15 năm	đồng/trụ	652.000	
	- Trên 15 năm	đồng/trụ	230.000	
3	Cao Su: Mật độ 555 cây/ha (6m x 3m)			
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	120.000	
	- Trên 3 năm đến 6 năm	đồng/cây	200.000	
	- Trên 6 năm đến 8 năm	đồng/cây	300.000	
	- Trên 8 năm đến 15 năm	đồng/cây	400.000	
	- Trên 15 năm	đồng/cây	250.000	
	Đối với cây giống:			
	- Cây bầu (bầu hột)	đồng/cây	5.000	
	- Cây trần	đồng/m ²	120.000	
	- Đối với cây cao su dưới 2 năm tuổi được trồng xen các loại cây khác và được hỗ trợ bồi thường cây trồng xen; Cao su từ 2 năm tuổi trở lên không			

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BÒI THƯỜNG	GHI CHÚ
	được trồng xen với các loại cây khác và không được bồi thường nếu có trường hợp trồng xen			
4	Dừa, thốt nốt: Mật độ 204 cây/ha (7m x 7m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	70.000	
	- Chưa có trái (có thân cây)	đồng/cây	250.000	
	- Có trái	đồng/cây	600.000	
*	Nhóm cây ăn quả			
1	Sầu riêng: Mật độ 142 cây/ha (7m x 10m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	362.000	
	- Từ 1 đến 3 năm	đồng/cây	743.000	
	- Trên 3 đến 5 năm	đồng/cây	1.630.000	
	- Trên 5 năm đến 7 năm	đồng/cây	4.700.000	
	- Trên 7 năm đến 10 năm	đồng/cây	5.100.000	
	- Trên 10 năm đến 15 năm	đồng/cây	7.600.000	
	- Trên 15 năm	đồng/cây	10.280.000	
2	Mãng cụt: Mật độ 142 cây/ha (7m x 10m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	170.000	
	- Từ 1 năm đến 4 năm	đồng/cây	460.000	
	- Trên 4 năm đến 6 năm	đồng/cây	890.000	
	- Trên 6 năm đến 10 năm	đồng/cây	1.400.000	
	- Trên 10 năm đến 15 năm	đồng/cây	3.462.000	
	- Trên 15 năm đến 20 năm	đồng/cây	4.835.000	
	- Trên 20 năm	đồng/cây	5.190.000	
3	Xoài: Mật độ 204 cây/ha (7m x 7m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	125.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	575.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	1.000.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	1.300.000	
	- Trên 8 năm đến 10 năm	đồng/cây	1.800.000	
	- Trên 10 năm	đồng/cây	2.500.000	
4	Chôm chôm: Mật độ 204 cây/ha (7mx7m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	70.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	200.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	400.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	600.000	

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BÒI THƯỜNG	GHI CHÚ
	- Trên 8 năm đến 10 năm	đồng/cây	800.000	
	- Trên 10 năm	đồng/cây	1.000.000	
5	Mít các loại: Mật độ 416 cây/ha (4m x 6m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	70.000	
	- Từ 1 năm đến 2 năm	đồng/cây	200.000	
	- Trên 2 năm đến 5 năm	đồng/cây	400.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	600.000	
	- Trên 8 năm đến 10 năm	đồng/cây	800.000	
	- Trên 10 năm	đồng/cây	1.000.000	
6	Nhãn các loại: Mật độ 238 cây/ha (6mx7m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	100.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	293.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	629.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	1.469.000	
	- Trên 8 năm đến 10 năm	đồng/cây	2.310.000	
	- Trên 10 năm: Mật độ 100 cây/ha (10m x10m)	đồng/cây	2.646.000	
7	Cam: Mật độ 830 cây/ha (4m x 3m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	80.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	128.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	224.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	408.000	
	- Trên 8 năm	đồng/cây	656.000	
8	Bưởi: Mật độ 278 cây/ha (6m x 6m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	80.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	220.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	1.200.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	3.000.000	
	- Trên 8 năm	đồng/cây	2.450.000	
9	Quýt: Mật độ 500 cây/ha (5m x 4m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	80.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	130.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	1.000.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	1.500.000	
	- Trên 8 năm	đồng/cây	1.850.000	

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BỒI THƯỜNG	GHI CHÚ
10	Chanh: Mật độ 830 cây/ha (4m x 3m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	80.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	128.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	227.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	400.000	
	- Trên 8 năm	đồng/cây	604.000	
11	Mãng cầu ta (quả na): Mật độ 830 cây/ha (4m x 3m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	100.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	300.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	500.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	850.000	
	- Trên 08 năm	đồng/cây	820.000	
12	Mãng cầu xiêm: Mật độ 277 cây/ha (6m x 6m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	206.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	850.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	1.800.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	2.420.000	
	- Trên 8 năm	đồng/cây	2.110.000	
13	Bơ: Mật độ 208 cây/ ha (6m x 8m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	160.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	600.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	1.800.000	
	- Trên 5 năm	đồng/cây	2.500.000	
14	Mận, Sapoche: Mật độ 277 cây/ ha (6m x 6m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	80.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	202.000	
	- Trên 3 năm	đồng/cây	682.000	
15	Lựu, Me: Mật độ 277 cây/ ha (6m x 6m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	80.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	120.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	220.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	400.000	
	- Trên 8 năm	đồng/cây	600.000	

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BỒI THƯỜNG	GHI CHÚ
16	Thị, Táo, Lý, Sơ ri, Sakê, Sung. Mật độ 277 cây/ha (6m x 6m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	80.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	200.000	
	- Trên 3 năm	đồng/cây	240.000	
17	Bồ quân, Ô môi, Lêkima, Khế, Chùm ruột, Bình bát, Đào tiên, Trâm, Cà na. Mật độ 277 cây/ha (6m x 6m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	20.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	40.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	60.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	80.000	
	- Trên 8 năm	đồng/cây	100.000	
18	Đu đủ: Mật độ 2.000 cây/ha (2 m x 2,5 m)			
	- Chưa có trái	đồng/cây	40.000	
	- Có trái	đồng/cây	180.000	
19	Gấc			
	- Chưa có trái	đồng/gốc	20.000	
	- Có trái	đồng/gốc	220.000	
20	Chuối các loại. Mật độ 3.330 cây (2m x 1,5m)			
	- Bụi nhỏ hơn 3 cây	đồng/bụi	96.000	
	- Bụi từ 3 – 5 cây	đồng/bụi	160.000	
	- Bụi lớn hơn 5 cây	đồng/bụi	240.000	
21	Thanh Long các loại: Mật độ 1.330 cây/ha (2,5m x 3 m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/trụ	70.000	
	- Từ 1 năm đến 2 năm	đồng/trụ	120.000	
	- Trên 2 năm đến 3 năm	đồng/trụ	195.000	
	- Trên 3 năm đến 4 năm	đồng/trụ	270.000	
	- Trên 4 năm	đồng/trụ	345.000	
22	Ổi các loại: Mật độ 500 cây/ha (4m x 5m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	70.000	
	- Từ 1 năm đến 2 năm	đồng/cây	150.000	
	- Trên 2 năm đến 3 năm	đồng/cây	300.000	
	- Trên 3 năm	đồng/cây	500.000	

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BỒI THƯỜNG	GHI CHÚ
23	Dâu: Mật độ 277 cây/ha (6m x 6m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	80.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	200.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	400.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	600.000	
	- Trên 8 năm đến 10 năm	đồng/cây	800.000	
	- Trên 10 năm	đồng/cây	1.000.000	
24	Vú sữa: Mật độ 204 cây/ha (7m x 7m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	70.000	
	- Từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	200.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	400.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	600.000	
	- Trên 8 năm đến 10 năm	đồng/cây	800.000	
	- Trên 10 năm	đồng/cây	1.000.000	
25	Cóc. Mật độ 500 cây/ ha (4m x 5m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	40.000	
	- Từ 1 năm đến 2 năm	đồng/cây	100.000	
	- Trên 2 năm đến 3 năm	đồng/cây	125.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm	đồng/cây	200.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm	đồng/cây	250.000	
	- Trên 8 năm	đồng/cây	296.000	
*	Nhóm cây kiểng			
1	Cây phát tài			
	- Chiều cao dưới 1m	đồng/cây	40.000	
	- Chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	80.000	
2	Cây sứ			
	- Chiều cao dưới 1m	đồng/cây	60.000	
	- Chiều cao từ 1m đến dưới 2m	đồng/cây	140.000	
	- Chiều cao từ 2m đến dưới 3m	đồng/cây	200.000	
	- Chiều cao từ 3m trở lên	đồng/cây	450.000	
3	Cây bông trang			
	- Chiều cao dưới 1m	đồng/cây	40.000	
	- Chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	100.000	
4	Cây dừa kiểng			

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BỒI THƯỜNG	GHI CHÚ
	- Chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	30.000	
	- Chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	50.000	
	- Chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	100.000	
5	Cây cau kiểng (vàng)			
	- Chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	20.000	
	- Chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	60.000	
	- Chiều cao từ 1m đến dưới 2m	đồng/cây	100.000	
	- Chiều cao từ 2m trở lên	đồng/cây	200.000	
6	Cây thiên tuế, vạn tuế			
	- Cây có đường kính gốc dưới 5cm	đồng/cây	40.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	100.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	180.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	400.000	
7	Cây chuối ngọc, Đinh lăng			
	- Chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	50.000	
	- Chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	100.000	
8	Cây bông giấy			
	- Chiều cao dưới 1m	đồng/cây	30.000	
	- Chiều cao từ 1m đến dưới 2m	đồng/cây	50.000	
	- Chiều cao từ 2m trở lên	đồng/cây	150.000	
9	Cây mai vàng, mai trắng và các loại mai kiểng khác tương tự			
	- Cây có đường kính (ĐK) gốc nhỏ hơn 1cm	đồng/cây	10.000	
	- Cây có ĐK gốc từ 01 cm đến dưới 2cm; chiều cao nhỏ hơn 50cm	đồng/cây	40.000	
	- Cây có ĐK gốc từ 01 cm đến dưới 2cm; chiều cao từ 50cm trở lên	đồng/cây	60.000	
	- Cây có ĐK gốc từ 2cm đến dưới 3cm; chiều cao nhỏ hơn 1m	đồng/cây	80.000	
	- Cây có ĐK gốc từ 2cm đến dưới 3cm; chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	100.000	
	- Cây có ĐK gốc từ 3 cm đến dưới 4cm; chiều cao dưới 1,5m	đồng/cây	200.000	
	- Cây có ĐK gốc từ 3cm đến dưới 4cm; chiều cao từ 1,5m trở lên	đồng/cây	300.000	
	- Cây có ĐK gốc từ 4 cm đến dưới 5 cm, chiều cao dưới 1,5m	đồng/cây	400.000	

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BỒI THƯỜNG	GHI CHÚ
	- Cây có ĐK gốc từ 4 cm đến dưới 5 cm, chiều cao từ 1,5m trở lên	đồng/cây	500.000	
	- Cây có ĐK gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	800.000	
	- Cây có ĐK gốc từ 10 cm trở lên	đồng/cây	1.200.000	
10	Bông hồng	đồng/m ²	65.000	
11	Bông vạn thọ	đồng/m ²	50.000	
12	Huệ	đồng/m ²	130.000	
13	Cỏ trồng (dùng chăn nuôi gia súc của hộ gia đình)	đồng/m ²	8.000	
14	Cỏ Nhung	đồng/m ²	120.000	
15	Hàng rào bông giấy, dâm bụt, chùm nộm và cây tương tự	mét dài	60.000	
16	Các loại cây kiểng khác dạng thân gỗ			
	- Cây có đường kính gốc dưới 2cm	đồng/cây	20.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 5cm	đồng/cây	60.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	100.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	160.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm	đồng/cây	300.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 30cm trở lên	đồng/cây	600.000	
17	Các loại hoa kiểng khác dạng thân mềm	đồng/m ²	30.000	
18	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây, bằng sành)			
	- Đường kính nhỏ hơn 20 cm	đồng/chậu	10.000	
	- Đường kính từ 20 cm đến 50 cm	đồng/chậu	20.000	
	- Đường kính lớn hơn 50 cm	đồng/chậu	40.000	
19	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây, đan bằng tre)	đồng/chậu	4.000	
20	Tre, Trúc, Tầm vong, Cau (ăn trâu)			
	- Tre lấy măng (Điện Trúc)	đồng/cây	50.000	
	- Tre lấy cây (Tàu, mạnh tông)	đồng/cây	30.000	
	- Tầm vong	đồng/cây	10.000	
	- Trúc	đồng/cây	2.000	
	- Cau ăn trâu chưa trái	đồng/cây	60.000	
	- Cau ăn trâu có trái	đồng/cây	200.000	

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BỒI THƯỜNG	GHI CHÚ
*	Nhóm Cây dược liệu (tính đến thời kỳ cho sản phẩm, nếu chưa đến thời kỳ cho sản phẩm giảm 50%)			
1	Lược vàng, Bồ ngót	đồng/m ²	26.000	
2	Lá lốt, Mía lau, tần dày lá	đồng/m ²	39.000	
3	Nha đam, Gừng, Riềng	đồng/m ²	52.500	
4	Hoàng ngọc, Nghệ vàng, Nghệ đen, Lá mơ, Lưỡi hổ	đồng/m ²	60.000	
5	Trinh nữ hoàng cung	đồng/m ²	52.000	
6	Ngà voi	đồng/m ²	50.000	
7	Cát loài	đồng/m ²	70.000	
8	Chùm ngây nhỏ hơn 7 năm lớn hơn 7 năm	đồng/cây	50.000 100.000	
*	Nhóm cây lấy gỗ			
1	Loài cây quý hiếm nhóm IA, IIA theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ			
	- Đường kính nhỏ hơn 5 cm	đồng/cây	200.000	Đường kính cỡ rẻ
	- Đường kính từ 5 cm đến 10 cm	đồng/cây	400.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 11 cm đến 20 cm	đồng/cây	800.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 21 cm đến 30 cm	đồng/cây	1.500.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 31cm đến 40 cm	đồng/cây	2.500.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 41cm đến 50 cm	đồng/cây	3.500.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính trên 50cm	đồng/cây	5.000.000	Đường kính vị trí 1,3m
2	Loài cây thông thường ngoài danh mục quý, hiếm Chính phủ quy định.			

STT	LOẠI	ĐVT	GIÁ BỒI THƯỜNG	GHI CHÚ
	- Đường kính nhỏ hơn 5 cm	đồng/cây	100.000	Đường kính cỡ rế
	- Đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm	đồng/cây	200.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 10 cm đến 20 cm	đồng/cây	300.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 21 cm đến 30 cm	đồng/cây	600.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 31 cm đến 40 cm	đồng/cây	1.200.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 41cm đến 50 cm	đồng/cây	2.000.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính lớn hơn 50 cm	đồng/cây	3.000.000	Đường kính vị trí 1,3m
3	Cây Bạch đàn, Tràm nước (không quá 10.000 cây/ha)			
	- Đường kính gốc nhỏ hơn 2 cm	đồng/cây	5.000	
	- Đường kính gốc từ 2 cm đến 4 cm	đồng/cây	7.000	
	- Đường kính gốc từ 4 cm đến 8 cm	đồng/cây	10.000	
	- Đường kính gốc lớn hơn 8 cm	đồng/cây	15.000	

Phụ lục 2

**BẢNG CHI PHÍ SẢN XUẤT BÌNH QUÂN
ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 04./2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại cá	Sản lượng thu hoạch kg/m ² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m ³ lồng bè	Giá trung bình (đồng/kg)	Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m ²)	Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m ³)
1	Cá tra	27	50	26.000	702.000	1.300.000
2	Cá lóc	11,5	50	32.000	368.000	1.600.000
3	Cá trê phi	20		22.000	440.000	
4	Cá trê vàng	15		30.000	450.000	
5	Cá hô	5	10	200.000	1.000.000	2.000.000
6	Cá rô phi	3,4	30	31.000	105.400	930.000
7	Cá điêu hồng	5,3	30	32.000	169.600	960.000
8	Cá chim		30	20.000		600.000
9	Cá basa		50	42.000		2.100.000
10	Baba	12,8		300.000	3.840.000	
11	Cá mè vinh		30	40.000		1.200.000
12	Cá chép giòn	20	30	130.000	2.600.000	3.900.000
13	Cá chép	20		30.000	600.000	
14	Cá chình	3		400.000	1.200.000	
15	Cá tai tượng	20		35.000	700.000	
16	Lươn	80		130.000	10.400.000	
17	Ếch	10,4		30.000	312.000	
18	Tôm càng xanh	1		195.000	195.000	
19	Cá chạch lấu	4		250.000	1.000.000	
20	Cá nạng hai	20		44.000	880.000	
21	Cá rô đồng	15		45.000	675.000	



Phụ lục 3**BẢNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN ĐỐI VỚI
VẬT NUÔI LÀ GIỐNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 02./2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại cá giống	Đơn vị	Giá trung bình	Mức hỗ trợ	Thành tiền
1	Cá tra	đồng/kg	90.000	20%	18.000
2	Cá lóc bông	đồng/kg	97.000	20%	19.400
3	Cá rô phi	đồng/kg	80.000	20%	16.000
4	Cá điêu hồng	đồng/kg	80.000	20%	16.000
5	Cá trê	đồng/kg	53.000	20%	10.600
6	Cá rô đồng	đồng/kg	100.000	20%	20.000
7	Cá hô giống	đồng/con	15.000	20%	3.000
8	Cá chình giống	đồng/kg	110.000	20%	22.000
9	Lươn giống	đồng/con	2.500	20%	500
10	Ba ba giống	đồng/con	5.000	20%	1.000
11	Ếch giống	đồng/con	500	20%	100
12	Tôm càng xanh thường	đồng/con	250	20%	50
13	Tôm càng xanh toàn đực	đồng/con	450	20%	90
14	Cá chim trắng	đồng/kg	30.000	20%	6.000
15	Cá basa giống	đồng/con	2.000	20%	400
16	Cá nạng hai	đồng/con	5.000	20%	1.000
17	Cá chép giống	đồng/kg	80.000	20%	16.000
18	Cá mè vinh giống	đồng/kg	80.000	20%	16.000